

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2024/DS-PT

Ngày 16-4-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và nghĩa vụ dân sự

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thái

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Đức Hùng

Bà Vũ Thị Thanh Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tuấn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về nghĩa vụ dân sự”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 78/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Thu H, sinh năm: 1981 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn:*

+ Bà Phạm Thị Kim H1, sinh năm: 1980 (Có mặt)

+ Ông Lê Thành T, sinh năm: 1978 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Do có kháng cáo của: Bị đơn bà Phạm Thị Kim H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/10/2023, bản tự khai đề ngày 30/10/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu H trình bày:*

Bà Đỗ Thị Thu H quen biết, có cho vợ chồng bà Phạm Thị Kim H1, ông Lê Thành T vay tiền và cùng tham gia huê hụi do bà H làm chủ hụi, quá trình vay tiền và đóng hụi, vợ chồng bà H1, ông T vi phạm nghĩa vụ đã cam kết phát sinh tranh chấp nên bà H khởi kiện yêu cầu:

- Buộc vợ chồng bà Phạm Thị Kim H1, ông Lê Thành T phải trả số tiền vay là 200.000.000 đồng cùng với tiền lãi chậm trả do vi phạm nghĩa vụ tính từ ngày 26/4/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất 20%/năm tương ứng số tiền là 65.777.777đồng, khấu trừ đi số tiền lãi mà bà H1 đã trả được 72.000.000 đồng còn dư 6.222.222 đồng, trừ vào 200.000.000 đồng nợ gốc còn lại phải trả cho bà H là 193.777.777đồng. Căn cứ khởi kiện là giấy vay tiền ghi ngày 26/4/2022 ghi nhận vợ chồng bà H1, ông T có vay của bà H số tiền 200.000.000đồng, không thỏa thuận thời hạn vay nhưng cần lấy báo trước 01 tháng, còn tiền lãi đóng 6.000.000đồng mỗi tháng tương đương 30.000 đồng/1.000.000đồng tiền gốc phương thức trả lãi hàng tháng. Quá trình thực hiện thỏa thuận, vợ chồng bà H1 chưa trả được tiền gốc 200.000.000đồng, còn tiền lãi thì vợ chồng bà H1 đóng được 12 tháng được 72.000.000đồng.

- Buộc vợ chồng bà Phạm Thị Kim H1 - ông Lê Thành T phải trả số tiền nợ hụi tính đến thời điểm xét xử đối với các dây hụi đã mãn là 92.000.000 đồng. Cụ thể vợ chồng bà H1, ông T có tham gia 06 dây hụi (mỗi dây tham gia 01 chân) do bà H làm chủ đều đã được lĩnh hụi, theo thỏa thuận vợ chồng bà H1 có nghĩa vụ đóng hụi chết hàng tháng, nhưng từ tháng 6/2023 âm lịch đến nay thì vợ chồng bà H1 ngưng đóng. Đến thời điểm hôm nay ngày 18/12/2023 vợ chồng bà H1 chậm đóng tiền hụi đối với 06 chân hụi chết là 92.000.000 đồng; trong số 6 chân hụi chết có 3 chân hụi là chưa mãn, cụ thể 2 chân mãn tháng 1/2024 và 1 chân mãn tháng 6/2024. Đối với 3 chân hụi này bà H chưa khởi kiện, sau khi mãn hụi mà vợ chồng bà H1 không đóng tiền hụi chết đầy đủ thì bà sẽ khởi kiện sau. Căn cứ khởi kiện là các giấy giao nhận tiền góp vốn.

** Trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 06/11/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai tại phiên tòa, bị đơn vợ chồng bà Phạm Thị Kim H1, ông Lê Thành T có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:*

Vợ chồng bà H1, ông T xác nhận vào ngày 26/4/2022 có lập giấy vay của bà H số tiền 200.000.000đồng. Không thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc nhưng khi bà H cần thì báo trước thời hạn 01 tháng và thỏa thuận mỗi tháng phải trả tiền lãi cho bà H là 6.000.000đồng. Sau khi vay tiền vợ chồng bà H1, ông T đã trả lãi cho bà H được số tiền 72.000.000đồng. Hiện nay việc bà H yêu cầu trả 200.000.000đồng thì vợ chồng bà H1, ông T không đồng ý mà chỉ chấp nhận trả

số tiền 128.000.000đồng còn lại sau khi trừ 72.000.000 đồng tiền lãi đã trả vào số tiền gốc.

Về tiền nợ hụi: Bà H1 trình bày thống nhất như ý kiến trình bày của bà H về toàn bộ quá trình tham gia hụi do bà H làm chủ, bà H1 đã đóng hụi đến tháng 6/2023 âm lịch (trong đó tháng 6/2023 nợ lại 4.000.000đồng); đến thời điểm hiện nay chậm đóng tiền hụi chết cho bà H là 92.000.000đồng; riêng 3 chân hụi chưa mãn thì bà H1 không chấp nhận trả trong thời điểm hiện nay và khi nào mãn hụi thì bà H mới có quyền khởi kiện bằng vụ việc khác. Bà H1 chỉ chấp nhận trả tiền hụi chết đến thời điểm hiện tại. Riêng ông T không thừa nhận tiền nợ hụi là nợ chung của vợ chồng mà là nợ riêng của bà H1.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Ý kiến của nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu H: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc vợ chồng bị đơn bà Phạm Thị Kim H1, ông Lê Thành T phải trả số tiền vay là 200.000.000 đồng cùng với tiền lãi chậm trả do vi phạm nghĩa vụ tính từ ngày 27/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 18/12/2023, theo mức lãi suất 20%/năm tương ứng số tiền là 65.777.777 đồng, khấu trừ đi số tiền lãi mà bà H1 đã trả được 72.000.000 đồng còn dư 6.222.222 đồng, trừ vào 200.000.000 đồng nợ gốc còn lại phải trả cho bà H là 193.777.777 đồng.

- Ý kiến của bị đơn bà Phạm Thị Kim H1, ông Lê Thành T: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật, đề nghị số tiền lãi vượt quá được trừ vào số tiền nợ gốc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 72; khoản 2 Điều 92; Điều 96; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 274; khoản 1 Điều 275; Điều 280; Điều 288; khoản 1 Điều 351; Điều 357; Điều 468 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị định số 19/NĐ-CP ngày 19/02/2020 của Chính phủ về hộ, hụi, biêu, phường;

- Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu H về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về nghĩa vụ dân sự đối với bị đơn vợ chồng bà Phạm Thị Kim H1 và ông Lê Thành T;

- Buộc vợ chồng bà Phạm Thị Kim H1 và ông Lê Thành T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đỗ Thị Thu H số tiền nợ vay là: 178.656.346 đồng (một trăm bảy mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn, ba trăm bốn mươi sáu đồng). Trong đó nợ gốc là 167.840.000 đồng, nợ lãi chậm trả phát sinh là 10.816.346 đồng.

- Buộc vợ chồng bà Phạm Thị Kim H1 và ông Lê Thành T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đỗ Thị Thu H số tiền nợ hụi là: 92.000.000 đồng (chín mươi hai triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên các quy định khác về quyền và nghĩa vụ thi hành án, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/12/2023, bị đơn bà Phạm Thị Kim H1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, bà H1 chỉ đồng ý trả nợ bà H số tiền gốc là 128.000.000 đồng và khi nào bà Võ Thị A trả thì bà H1 sẽ trả cho bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, khấu trừ khoản tiền lãi 72.000.000 đồng đã trả cho bà H vào tiền nợ gốc 200.000.000 đồng, chỉ trả số tiền nợ gốc còn lại là 128.000.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong vụ án:

+ Về thủ tục: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 97/2023/DS-ST ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh. Tuy nhiên, hợp đồng vay giữa bà H và bà H1 là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi nên trường hợp tính lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự và điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP. Đây là vi phạm của bản án sơ thẩm, ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Nhưng nguyên đơn không kháng cáo và chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh phần tuyên cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy đơn kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Kim H1 trong thời hạn luật định và đã thực hiện việc nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt bị đơn Lê Thành T, ông T đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị Kim H1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận số tiền mà bà đã trả 72.000.000đồng trừ vào tiền gốc 200.000.000đồng, bà chỉ còn nợ bà H là 128.000.000đồng; đối với khoản nợ hui không kháng cáo. Do đó, hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét phần kháng cáo là khoản tiền vay 200.000.000đồng giữa các đương sự.

[3] Xét kháng cáo đối với khoản tiền vay: Bà Đỗ Thị Thu H khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Kim H1 và ông Lê Thành T trả số tiền nợ gốc 200.000.000đồng sau khi căn trừ số tiền lãi đã trả đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật dân sự. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà H đã cung cấp giấy vay tiền có chữ ký và chữ viết của ông T và bà H1 đã vay số tiền 200.000.000đồng

[3.1] Xét nội dung kháng cáo của bà Phạm Thị Kim H1, cũng như lời trình bày của vợ chồng bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các đương sự đều thừa nhận ngày 26/4/2022, vợ chồng bà H1, ông T có vay 200.000.000đồng của bà H, khoản vay không có thời hạn, khi nào lấy tiền báo trước 01 tháng, có thỏa thuận tính lãi suất 36%/năm, sau khi vay tiền từ ngày 26/4/2022 bà H1, ông T đã trả lãi đã trả lãi hàng tháng cho bà H được 01 năm tiền lãi với tổng số tiền 72.000.000đồng. Đến tháng 04/2023 bà H yêu cầu bà H1, ông T trả gốc và lãi nhưng bà H1 không trả kéo dài đến tháng 8/2023, bà H khởi kiện yêu cầu trả gốc và lãi phát sinh.

Như vậy, việc thừa nhận của các đương sự về việc vay mượn tiền và khoản lãi đã trả phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do việc các bên thỏa thuận lãi suất vay tương ứng với 36%/năm là trái với quy định của pháp luật dân sự nên khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định lại khoản lãi đã trả vượt quá theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự và khấu trừ số tiền lãi đã trả vượt quá vào số tiền nợ gốc; Cụ thể: tiền vay 200.000.000đồng x 20%/năm (1,66%/tháng) x 12 tháng = 39.840.000 đồng. Số tiền lãi vượt quá là 72.000.000 đồng - 39.840.000 đồng = 32.160.000 đồng. Số tiền nợ vay gốc còn lại tính đến ngày 26/4/2023 là 200.000.000đồng - 32.160.000đồng = 167.840.000 đồng. Số tiền nợ gốc được xác định là 167.840.000đồng

[3.2] Đối với tiền lãi chậm, Tòa án cấp sơ thẩm tính từ ngày 27/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 18/12/2023 là 07 tháng 22 ngày: Nợ vay gốc là 167.840.000 đồng x 10%/năm x 07 tháng 22 ngày = 10.816.346 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, đây là tranh chấp hợp đồng vay các bên đều thừa nhận có thỏa thuận có tính lãi (36%/năm) nên khi bà H yêu cầu bà H1 trả tiền đã vay và lãi vào tháng 04/2023 thì bà H1 không trả nữa, các bên phát sinh tranh chấp nên xác định tiền trả lãi được tính lại theo quy định của pháp luật dân sự và lãi được tính kế tiếp và tính kể từ ngày 27/4/2023 cho đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 20%/năm (tương ứng lãi suất 1,66%) đối với số tiền gốc là 167.840.000 đồng và tuyên nghĩa vụ thi hành án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 13 hướng dẫn như sau: *Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi từ ngày 27/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 10% và tuyên nghĩa vụ thi hành án từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án là chưa chính xác, ảnh hưởng quyền lợi của nguyên đơn nhưng do nguyên đơn không kháng cáo và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đã tuyên. Để đảm bảo quyền lợi của bị đơn, Tòa án cấp phúc thẩm không sửa bản án đối với mức lãi suất. Vấn đề sai sót trên Tòa án cấp sơ thẩm nên rút kinh nghiệm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3.3] Đối với kháng cáo của bị đơn cho rằng việc vay mượn tiền của bà H để cho bà Võ Thị A vay lại, khi nào bà A trả thì bà H1 sẽ trả lại cho bà H và bà không chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hội đồng xét xử nhận thấy, bà H1 vay tiền của bà H thì bà phải có nghĩa vụ trả khoản tiền vay cho bà H theo quy định pháp luật; đối với án phí dân sự khi yêu cầu khởi kiện nguyên đơn được chấp nhận thì bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền mà bị đơn có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn được quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Thu H, buộc bà Phạm Thị Kim H1 và ông Lê Thanh T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị Thu H số tiền là 178.656.346 đồng là có căn cứ.

Do đó, kháng cáo của bà Phạm Thị Kim H1 không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5]Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phạm Thị Kim H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Kim H1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/DS-ST ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tánh Linh.

Căn cứ vào:

- Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38; khoản 2 Điều 92; Điều 148 Bộ luật tố tụng sự;

- Điều 280, 288, 429, 463, 466, 470, 357 và 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu H về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về nghĩa vụ dân sự đối với bị đơn vợ chồng bà Phạm Thị Kim H1 và ông Lê Thành T.

- Buộc vợ chồng bà Phạm Thị Kim H1 và ông Lê Thành T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đỗ Thị Thu H số tiền nợ vay là: 178.656.346 đồng (một trăm bảy mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn, ba trăm bốn mươi sáu đồng). Trong đó nợ gốc là 167.840.000 đồng, nợ lãi chậm trả phát sinh là 10.816.346 đồng.

- Buộc vợ chồng bà Phạm Thị Kim H1 và ông Lê Thành T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đỗ Thị Thu H số tiền nợ hụi là: 92.000.000 đồng (chín mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm:

+ Buộc bà Phạm Thị Kim H1 và ông Lê Thành T phải nộp 13.532.817 đồng (mười ba triệu, năm trăm ba mươi hai nghìn, tám trăm mười bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Trả lại cho bà Đỗ Thị Thu H số tiền 8.210.000 đồng (tám triệu hai trăm mười ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0016325 ngày 03/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh.

- Về án phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị Kim H1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0005635 ngày 12/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (16/4/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Tánh Linh;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thanh Thái